



Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT
VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN (PETEC)**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho 06 tháng đầu năm 2018, kết thúc tại ngày 30/06/2018**



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**Công ty liên kết**

1. Công ty Cổ phần Petec Bình Định 389 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	31,54%	31,54%	31,54%	31,54%
2. Công ty Cổ phần Kho vận Petec Lô G1-9, KCN Nam Tân Uyên, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	31,50%	31,50%	39,21%	39,21%

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

Ông	Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông	Huỳnh Đức Trường	Thành viên
Ông	Mai Quang Vinh	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Liên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Huỳnh Đức Trường	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Lịch	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Huỳnh Văn Hường	Trưởng
Ông	Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Bà	Diệp Thu Thủy	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Huỳnh Đức Trường
-----	------------------

Kế toán trưởng

Ông	Bùi Minh Hiệp
-----	---------------

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2018, kết thúc tại ngày 30/06/2018.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18/05/2011.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300649476 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 30/07/2010 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19/08/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh : 2.600.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2018 : 2.488.774.701.456 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải bao gồm đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết bán lẻ xăng dầu); đại lý tiêu thụ hàng hóa, xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản; kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy.

Ngày 31/05/2013, Bộ Công thương đã ban hành Công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên / Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018

Công ty con

1. Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long Ấp Thanh Mỹ, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2. Công ty Cổ phần Cà Phê Petec 3 Hoa Đào, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. HCM	58,75%	58,75%	58,75%	58,75%
3. Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (sau đây gọi tắt là "Petec Land") (*) 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. HCM	30,71%	30,71%	> 50%	> 50%

(*) Mặc dù Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp tại Petec Land và theo đó Công ty không nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết nhưng Công ty có quyền kiểm soát Petec Land thông qua việc có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị thực hiện chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec Land. Theo đó, Petec Land là một Công ty con.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2018, kết thúc tại ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Trường

Số : 505A/BCSX/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2018, kết thúc tại ngày 30/06/2018 kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC), được lập ngày 24/07/2018, từ trang 08 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh V.4, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18/05/2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần) với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18/05/2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị sẽ được quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.



Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần lưu ý

Tại ngày 24/10/2017, Kiểm toán Nhà nước ra thông báo số 836/TB-KTNN về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 - 2016 tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam, trong đó số tiền truy thu đối với Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (Công ty con của PVOIL) là 13.880.150.000 VND. Theo đó, ngày 14/11/2017 Tổng Công ty đã có văn bản số 005166/PTC-TCKT gửi Kiểm toán Nhà nước về việc giải trình số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường, công văn số 005346/PTC-TCKT ngày 27/11/2017 gửi Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về việc phúc đáp công văn số 15818/TB-CT ngày 09/11/2017 về việc nộp thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và các văn bản báo cáo Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc thu thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên Tổng Công ty chưa hạch toán trong năm 2017 do phải chờ kết quả xử lý kiến nghị của Tổng Công ty.

TP. HCM, ngày 31 tháng 7 năm 2018
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc



TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0064-2018-142-1

501172
CÔNG T
CH NHIỆM H
H VỤ TU
CHÍNH KẾ
A KIỂM T
PHÍA NA
T.P. HỒ

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		476.864.925.696	405.572.742.023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40.801.800.169	30.350.557.766
1. Tiền	111		28.901.800.169	22.340.557.766
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.900.000.000	8.010.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.135.053.690	288.985.911.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	781.970.841.910	707.639.029.155
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.157.234.089	6.619.710.611
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	209.146.136.812	216.977.999.657
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(643.661.323.956)	(642.440.250.368)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	522.164.835	189.422.895
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	66.792.574.849	73.365.285.437
1. Hàng tồn kho	141		66.792.574.849	73.365.285.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.135.496.988	12.870.986.870
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2.255.923.976	1.178.001.180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.357.479.048	10.170.891.726
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.522.093.964	1.522.093.964
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.051.556.896.886	1.068.377.415.075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.526.000.000	2.526.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	19.776.254.473	19.787.254.473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(17.250.254.473)	(17.261.254.473)



Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		667.059.805.623	680.552.664.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	366.123.845.183	378.959.789.483
- Nguyên giá	222		698.423.239.079	695.695.164.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(332.299.393.896)	(316.735.374.846)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	300.935.960.440	301.592.875.322
- Nguyên giá	228		310.939.727.048	310.939.727.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.003.766.608)	(9.346.851.726)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	61.116.925.660	60.957.161.297
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	61.116.925.660	60.957.161.297
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	52.656.257.191	53.388.195.623
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	20.640.300.348	19.963.139.341
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	39.386.013.443	40.425.056.282
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	(7.370.056.600)	(7.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		268.197.908.412	270.953.393.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	266.233.816.407	268.648.085.931
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.11	1.964.092.005	2.305.307.419
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.528.421.822.582	1.473.950.157.098



Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		719.015.204.459	663.682.791.139
I. Nợ ngắn hạn	310		718.727.204.459	663.394.791.139
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	615.846.282.593	540.525.425.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.902.104.185	21.056.189.698
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	50.566.751.727	59.835.897.942
4. Phải trả người lao động	314		5.214.502.113	7.217.058.685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	10.300.536.061	9.745.130.440
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.874.130.606	24.960.964.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.897.174	54.124.854
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		288.000.000	288.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	288.000.000	288.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-



Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		809.406.618.123	810.267.365.959
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	809.406.618.123	810.267.365.959
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.16	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.16	(5.232.969.000)	(5.232.969.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	8.760.524.885	8.760.524.885
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	(1.686.293.431.037)	(1.685.669.528.727)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.397.791.819	3.634.637.345
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.528.421.822.582	1.473.950.157.098

Người lập biểu

Khuu Kim Huê

Kế toán trưởng

Bùi Minh Hiệp

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

TỔNG

CÔNG TY

THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT

VÀ ĐẦU TƯ

CTCP

QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Đức Trường

Mẫu số B 02a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.256.983.563.211	1.964.497.600.847
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.256.983.563.211	1.964.497.600.847
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.162.721.708.207	1.888.419.368.780
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		94.261.855.004	76.078.232.067
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.530.926.874	3.123.384.473
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.598.193.629	1.457.469.503
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		559.841.324	535.946.437
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	504.679.739
Chi phí bán hàng	25	VI.8	73.359.982.588	80.412.664.327
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	23.832.380.610	19.497.473.319
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(1.997.774.949)	(21.661.310.870)
Thu nhập khác	31	VI.6	723.472.369	144.719.076
Chi phí khác	32	VI.7	145.157.803	80.798.109
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		578.314.566	63.920.967
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.419.460.383)	(21.597.389.903)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1.419.460.383)	(21.597.389.903)
Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ	61		(1.204.441.208)	(21.586.458.229)
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(215.019.175)	(10.931.674)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(5)	(87)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(5)	(87)

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Khuu Kim Huê

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Trường



Mẫu số B 03a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(1.419.460.383)	(21.597.389.903)
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.364.690.972	9.225.667.824
- Các khoản dự phòng	03		1.591.130.188	2.037.374.706
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(344.556.009)
- Chi phí lãi vay	06		(2.623.671.199)	535.946.437
- Các khoản điều chỉnh khác	07		559.841.324	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.472.530.902	(10.142.956.945)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(64.250.316.597)	(3.075.120.679)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6.572.710.588	(25.457.014.776)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		71.585.607.189	45.123.400.986
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.677.562.142	(8.677.178.269)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(559.344.708)	(535.751.220)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.498.749.516	(2.764.620.903)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.890.723.936)	4.195.330.779
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		96.272.727	234.774.181
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		49.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.755.890.034	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(989.561.175)	4.430.104.960



Mẫu số B 03a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		116.186.398.000	76.663.082.375
Tiền trả nợ gốc vay	34		(131.244.343.938)	(76.271.208.690)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.057.945.938)	391.873.685
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		10.451.242.403	2.057.357.742
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	30.350.557.766	23.303.167.973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	40.801.800.169	25.360.525.715

Người lập biểu


Khuu Kim Huu

Kế toán trưởng


Bùi Minh Hiệp

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc


Huỳnh Đức Trường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18/05/2011.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300649476 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 30/07/2010 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19/08/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh : 2.600.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2018 : 2.488.774.701.456 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải bao gồm đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết bán lẻ xăng dầu); đại lý tiêu thụ hàng hóa, xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản; kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên

Ngày 31/05/2013, Bộ Công thương đã ban hành Công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Công ty con

- Tổng số các Công ty con : 3

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất : 3

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất : -

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên / Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long Áp Thanh Mỹ, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2. Công ty Cổ phần Cà Phê Petec 3 Hoa Đào, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. HCM	58,75%	58,75%	58,75%	58,75%
3. Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (sau đây gọi tắt là "Petec Land") (*) 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. HCM	30,71%	30,71%	> 50%	> 50%

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

(*) Mặc dù Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp tại Petec Land và theo đó Công ty không nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết nhưng Công ty có quyền kiểm soát Petec Land thông qua việc có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị thực hiện chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec Land. Theo đó, Petec Land là một Công ty con.

b. Công ty liên kết

- Tổng số các Công ty liên kết : 2
 - + Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất : 2
 - + Số lượng Công ty liên kết không được hợp nhất : -
- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên / Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. Công ty Cổ phần Petec Bình Định 389 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	31,54%	31,54%	31,54%	31,54%
2. Công ty Cổ phần Kho vận Petec Lô G1-9, KCN Nam Tân Uyên, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	31,50%	31,50%	39,21%	39,21%

7. Cơ sở Hợp nhất

- Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn thi hành phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ("Thông tư 200") ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/QĐ-BTC ("Thông tư 202") ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư 167/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (gọi tắt là "Công ty con") được lập cho cho 06 tháng đầu năm 2018, kết thúc tại ngày 30/06/2018. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Kết quả kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kế toán số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản ... theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Những khoản nợ quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên nhưng đã có tài sản đảm bảo và đã thu hồi được đến ngày lập báo cáo tài chính thì không trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá trị mua vào của hàng hóa và chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất. Các TSCĐ được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Tài sản cố định khác	25 năm

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổng Công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa được phê duyệt quyết toán) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị cuối cùng về các giá trị của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Chi phí trả trước tại Công ty chủ yếu là giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất Công ty đang thuê phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2010. Các chi phí trả trước khác là tiền thuê đất dài hạn, chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ ...

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tại sản;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2018

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;



Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Tiền mặt	1.459.153.048	2.266.217.963
- Tiền gửi ngân hàng	27.442.647.121	20.074.339.803
- Các khoản tương đương tiền	11.900.000.000	8.010.000.000
Cộng	40.801.800.169	30.350.557.766

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
2.1. Ngắn hạn		
Cty CP Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Cty CP Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Cty CP Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Cty CP ĐT và PT Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Cty CP Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Cty CP ĐT và PT Cẩm Giàng	20.010.740.366	20.010.740.366
Cty CP Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.988.298.311	69.988.298.311
Cty CP XDDK Nam Định	10.544.099.482	10.524.144.037
Đối tượng khác	229.669.059.474	155.357.202.164
Cộng	781.970.841.910	707.639.029.155
2.2. Dài hạn		
Cty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Cty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Đối tượng khác	621.554.868	632.554.868
Cộng	19.776.254.473	19.787.254.473

2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu khách hàng là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh VIII.3

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

a.. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Đầu tư vào các công ty liên kết	20.640.300.348	19.963.139.341
Cộng	20.640.300.348	19.963.139.341

Chi tiết các số dư cuối kỳ của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

	Tại ngày 30/06/2018
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	20.640.300.348
Cộng	20.640.300.348



Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

b. Đầu tư vào các đơn vị khác

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư chứng khoán	4.736.610.000	370.056.600	4.366.553.400	5.636.610.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	-	900.000.000
+ Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	370.056.600	4.366.553.400	4.736.610.000
Đầu tư góp vốn	34.649.403.443	7.000.000.000	27.649.123.443	34.698.403.443
+ Công ty CP Âu Lạc (*)	26.482.144.914	-	26.482.144.914	26.482.144.914
+ Công ty CP VLXD và Chất đốt Đồng Nai	1.166.978.529	-	1.166.978.529	1.166.978.529
+ Công ty CP Vận tải Việt Tin	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	-	-	49.280.000
Cộng	39.386.013.443	7.370.056.600	40.425.056.282	7.000.000.000

Ghi chú:

Tình hình hoạt động của 6 tháng đầu năm 2018, kết thúc tại ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Petec Bình Định do Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) cung cấp và chưa được kiểm toán.

(*) Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đối với các khoản đầu tư góp vốn này do đây là cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết và Công ty không thu thập được giá tham chiếu.



Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2018

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	498.000.000	-	498.000.000	-
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	<i>498.000.000</i>	-	<i>498.000.000</i>	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.851.032.000	-	5.115.032.000	-
- Tạm ứng	1.599.830.986	-	1.049.568.991	-
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ	8.201.500.000	-	11.491.500.000	-
- Phải thu khác	193.995.773.826	-	198.823.898.666	-
+ <i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (lỗ lũy kế trước cổ phần hóa) (***)</i>	<i>169.785.513.359</i>	-	<i>169.785.513.359</i>	-
+ <i>Trung tâm XD Hạ tầng KCN Thốt Nốt (đền bù giải tỏa kho) (**)</i>	<i>7.951.288.931</i>	-	<i>7.951.288.931</i>	-
+ <i>Cty CP DV Cảng Đồng Nai (**)</i>	<i>3.482.934.400</i>	-	<i>3.482.934.400</i>	-
+ <i>Cty TNHH Dầu Nam Dũng (**)</i>	<i>1.873.249.401</i>	-	<i>1.873.249.401</i>	-
+ <i>Công ty CP Xây dựng Ngọc Hiện (**)</i>	<i>913.897.600</i>	-	<i>913.897.600</i>	-
+ <i>Thuê đất (*)</i>	<i>2.478.271.012</i>	-	<i>2.478.271.012</i>	-
+ <i>Đối tượng khác</i>	<i>7.510.619.123</i>	-	<i>12.338.743.963</i>	-
Cộng	209.146.136.812	-	216.977.999.657	-

Ghi chú:

- (*) Công ty đã tạm ngừng phân bổ từ ngày 01/01/2014. Và theo hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính, giá trị lợi thế vị trí địa lý nêu trên sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Hiện Công ty đã gửi hồ sơ đến các cơ quan thuế địa phương và các cơ quan có thẩm quyền để đề nghị khấu trừ theo quy định.
- (**) Các khoản phải thu khác ngắn hạn này đã quá hạn nhưng chưa được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo như Thư giải trình của Ban Giám đốc Công ty.
- (***) Công ty đang ghi nhận khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18/05/2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần) với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18/05/2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán.

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

5 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Tại ngày		Tại ngày	
	Số lượng (lit)	Giá trị	Số lượng (lit)	Giá trị
Hàng tồn kho		113.747.666		189.422.895
Dầu DO	9.397	113.747.666	15.467	189.422.895
Xăng (hàng gửi kho)	22.317	408.417.169	-	-
Cộng		522.164.835		189.422.895



6 . NỢ XẤU

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	708.140.413.897	39.421.999.790	685.726.293.346	29.993.615.114
<i>Chi tiết:</i>				
Cty TNHH TMDV DK Anh Thuý	12.335.735.875	-	12.335.735.875	12.335.735.875
Cty CP XD DK Nam Định	10.440.277.121	10.440.277.121	10.440.277.121	10.440.277.121
Cty CP Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Cty CP Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.988.298.311	-	69.988.298.311	-
Cty CP VTTM Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Cty CP TM Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Cty TNHH Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Cty CP ĐT và Phát Triển XD Tiền Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Cty CP DK và Chất Đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Cty CP ĐT và PT Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Cty TNHH TM và DV DK Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Cty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Cty TNHH SX&TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Đối tượng khác	89.174.707.926	22.666.722.669	66.760.587.375	902.602.118
Cộng	708.140.413.897	39.421.999.790	685.726.293.346	29.993.615.114

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

7 . HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.985.531.148	-	1.900.070.961	
- Công cụ, dụng cụ	327.884.432	-	193.623.618	
- Hàng hóa	64.479.159.269	-	71.271.590.858	
Cộng	66.792.574.849	-	73.365.285.437	-

8 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Mua sắm	3.480.743.472	3.372.727.272
+ CHXD Linh Yến Hải Dương	3.471.652.563	3.363.636.363
+ CHXD Phương Nhân Cần Thơ	9.090.909	9.090.909
- Xây dựng cơ bản	57.559.339.564	57.398.539.200
+ Kho cảng xăng dầu Cái Mép (giai đoạn 2) (*)	56.164.171.321	56.164.171.321
+ Khu đất Đầm Bà Tài - TP. Hải Phòng	820.562.061	820.562.061
+ Tích hợp QLHH CHXD	200.000.000	200.000.000
+ Xây dựng trụ đỡ TD13 - XNXD Cái Mép	118.636.364	-
+ Tự động hoá xuất hàng Xi nhiệp Hoà Hiệp	110.000.000	110.000.000
+ CHXD Trà Vinh 1	35.000.000	-
+ CHXD Bình An	110.969.818	103.805.818
- Sửa chữa	76.842.624	185.894.825
+ Kho An Hải + kho Phú Định + Cái Mép	76.842.624	185.894.825
Cộng	61.116.925.660	60.957.161.297

Ghi chú:

(*) Đây là giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 2 của kho cảng xăng dầu Cái Mép, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện tại công trình đang tạm dừng và chờ quyết định từ Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	571.677.115.396	30.450.382.195	50.547.291.777	4.039.713.000	38.980.661.961	695.695.164.329
Số tăng trong năm	-	162.000.000	2.946.037.386	-	-	3.108.037.386
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	162.000.000	2.946.037.386	-	-	3.108.037.386
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	240.871.727	139.090.909	-	-	-	379.962.636
- Thanh lý, nhượng bán	240.871.727	139.090.909	-	-	-	379.962.636
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	571.436.243.669	30.473.291.286	53.493.329.163	4.039.713.000	38.980.661.961	698.423.239.079
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	225.304.245.531	22.068.964.175	38.316.000.516	3.668.913.377	27.377.251.247	316.735.374.846
Số tăng trong năm	12.113.875.994	613.817.653	1.197.686.694	87.357.333	1.931.244.012	15.943.981.686
- Khấu hao trong năm	12.113.875.994	613.817.653	1.197.686.694	87.357.333	8.868.180	14.021.605.854
- Tặng khác	-	-	-	-	1.922.375.832	1.922.375.832
Số giảm trong năm	240.871.727	139.090.909	-	-	-	379.962.636
- Thanh lý, nhượng bán	240.871.727	139.090.909	-	-	-	379.962.636
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	237.177.249.798	22.543.690.919	39.513.687.210	3.756.270.710	29.308.495.259	332.299.393.896
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	346.372.869.865	8.381.418.020	12.231.291.261	370.799.623	11.603.410.714	378.959.789.483
Tại ngày cuối năm	334.258.993.871	7.929.600.367	13.979.641.953	283.442.290	9.672.166.702	366.123.845.183

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

65.227.160.125



Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

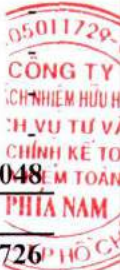
06 tháng đầu năm 2018

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	307.385.450.520	3.554.276.528	310.939.727.048
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	307.385.450.520	3.554.276.528	310.939.727.048
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.811.704.189	2.535.147.537	9.346.851.726
Số tăng trong năm	498.707.230	158.207.652	656.914.882
- Khấu hao trong năm	498.707.230	158.207.652	656.914.882
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	7.310.411.419	2.693.355.189	10.003.766.608
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	300.573.746.331	1.019.128.991	301.592.875.322
Tại ngày cuối năm	300.075.039.101	860.921.339	300.935.960.440

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 100.000.000



Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
11.1. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng	411.782.972	186.133.870
- Chi phí mua bảo hiểm	1.030.375.273	136.375.291
- Chi phí khác	813.765.731	855.492.019
Cộng	2.255.923.976	1.178.001.180
11.2. Dài hạn		
- Lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ cổ phần hóa (*)	207.904.715.529	211.800.492.266
- Giá trị thương hiệu phát sinh từ cổ phần hóa	2.292.786.044	2.588.629.112
- Lợi thế quyền sử dụng đất tại CHXD 19/4 Bình Thuận	13.356.787.500	13.538.512.500
- Chi phí san lấp mặt bằng (**)	20.064.076.864	20.368.078.030
- Chi phí khác	22.615.450.470	20.352.374.023
Cộng	266.233.816.407	268.648.085.931

Ghi chú:

- (*) Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Công ty, được xác định và phê duyệt khi Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần vào ngày 18/05/2011.
- (**) Tổng Công ty điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép phân bổ từ 12 năm chuyển thành phân bổ theo thời hạn thuê đất (40 năm) theo thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013. Dẫn đến số tiền chênh lệch 10.478.751.250 VND Công ty đã hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11.3. Lợi thế thương mại

a. Nguyên giá

Tại ngày 01/01/2018 và tại ngày 30/06/2018 6.824.308.267

b. Giá trị hao mòn lũy kế

Tại ngày 01/01/2018 4.519.000.848

Khấu hao trong kỳ 341.215.414

Tại ngày 30/06/2018 4.860.216.262

c. Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2018 2.305.307.419

Tại ngày 30/06/2018 1.964.092.005

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018		Phát sinh		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng HD bank (VND)	2.622.242.606	2.622.242.606	54.880.980.000	52.258.737.394	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (USD)	6.928.716.000	6.928.716.000	61.359.747.179	77.100.564.179	22.669.533.000	22.669.533.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (USD)	323.172.000	323.172.000	5.651.066	1.973.910.566	2.291.431.500	2.291.431.500
Cộng	9.874.130.606	9.874.130.606	116.246.378.245	131.333.212.139	24.960.964.500	24.960.964.500

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/nhà của hợp đồng vay	Số/ngày	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2018	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số 15625/17MN/HĐTD ngày 06/11/2017		Ngân hàng HD bank (VND)	12 tháng	Theo từng thời kỳ	2.622.242.606	Tin chấp
01/2017/1658137/HĐTD ngày 25/10/2017		Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (USD)	12 tháng	Theo từng thời kỳ	6.928.716.000	Tài sản đảm bảo
H.0036/3HM		Ngân hàng TMCP Đông Á (USD)	12 tháng	Theo từng thời kỳ	323.172.000	Tin chấp

Cộng

9.874.130.606



Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	604.682.327.555	604.682.327.555	529.236.394.809	529.236.394.809
Đối tượng khác	11.163.955.038	11.163.955.038	11.289.030.211	11.289.030.211
Cộng	615.846.282.593	615.846.282.593	540.525.425.020	540.525.425.020
13.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cty CP MCO Việt Nam	1.972.862.258	1.972.862.258	1.972.862.258	1.972.862.258
Cty CP Xây dựng và Phát triển Đô Thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	4.243.455.937	4.243.455.937	4.243.455.937	4.243.455.937
Cty CP Tư vấn Thiết kế Evo	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
Cty CP Hàng hải Dầu khí Hải Âu	147.252.000	147.252.000	147.252.000	147.252.000
Cty CP TKXD Tư vấn Đầu tư Nguyễn Gia Phát	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
XN DV và XL Thương mại Petrolimex	12.113.044	12.113.044	12.113.044	12.113.044
Cộng	6.457.783.239	6.457.783.239	6.457.783.239	6.457.783.239

13.4. Phải trả người bán là các bên liên quan

Phải trả người bán là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh VIII.3

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2018		Tại ngày 30/06/2018	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
14.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.785.397.239	36.082.205.161	37.382.481.502	4.485.120.898
Thuế xuất, nhập khẩu	-	39.181.020	39.181.020	-
Thuế bảo vệ môi trường	53.966.869.000	303.898.147.200	311.864.151.750	46.000.864.450
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.881.453.938	4.881.453.938	-
Thuế thu nhập cá nhân	83.631.703	261.891.670	264.756.994	80.766.379
Thuế khác	-	48.000.000	48.000.000	-
Cộng	59.835.897.942	345.210.878.989	354.480.025.204	50.566.751.727

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

	Tại ngày 01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 30/06/2018
14.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.522.093.964	-	-	1.522.093.964
Cộng	1.522.093.964	-	-	1.522.093.964

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
15.1. Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	432.676.139	250.497.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.867.859.922	9.494.632.990
+ Công ty CP XDDK Nam Định	-	6.410.665.000
+ Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu	-	2.514.075.500
+ Công ty CP Dương Đông - Sài Gòn	9.345.049.692	-
+ Đối tượng khác	522.810.230	569.892.490
Cộng	10.300.536.061	9.745.130.440
15.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	288.000.000	288.000.000
Cộng	288.000.000	288.000.000

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2018

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.664.832.076.440)	4.840.956.087	832.311.136.988
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	(21.828.619.006)	-	(21.828.619.006)
- Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	1.206.318.742	(1.206.318.742)	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(215.152.023)	-	(215.152.023)
Số dư cuối năm trước	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.685.669.528.727)	3.634.637.345	810.267.365.959
(Số dư đầu năm nay)						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	(1.419.460.383)	-	(1.419.460.383)
- Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	215.019.175	(215.019.175)	-
- Giảm khác	-	-	-	580.538.898	(21.826.351)	558.712.547
Số dư cuối năm	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.686.293.431.037)	3.397.791.819	809.406.618.123

(*) **Ghi chú:** Thuyết minh chi tiết tình hình hình góp vốn như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Đã góp vốn

Chưa góp

Tại ngày 30/06/2018, vốn góp của chủ sở hữu chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty Dầu Việt Nam góp đủ do chưa thực hiện quyết toán vốn liên quan đến cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thương mại và Kỹ thuật Dầu tư Petec.

Tại ngày
30/06/2018

2.600.000.000.000

2.488.774.701.456

111.225.298.544



Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.353.025.701.456	2.353.025.701.456
Ngân hàng TMCP Đại Dương	64.792.860.000	64.792.860.000
Công ty CP Kho vận Petec	5.490.270.000	5.490.270.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.787.680.000	3.787.680.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.388.970.000	3.388.970.000
Nguyễn Anh Tuấn	2.990.270.000	2.990.270.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.790.920.000	2.790.920.000
Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu	2.491.890.000	2.491.890.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.993.510.000	1.993.510.000
Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau	1.993.510.000	1.993.510.000
Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rồng	1.993.510.000	1.993.510.000
Công ty CP Dịch vụ và TM Hải Bình	1.495.130.000	1.495.130.000
Công ty CP Âu Lạc	1.000.000.000	1.000.000.000
Cổ đông khác	41.540.480.000	41.540.480.000
Cộng	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456

16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248.877.470	248.877.470
+ Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(523.297)	(523.297)
+ Cổ phiếu phổ thông	(523.297)	(523.297)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.354.173	248.354.173
+ Cổ phiếu phổ thông	248.354.173	248.354.173
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

16.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : không công bố
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không phát sinh

16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	8.760.524.885	8.760.524.885
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-



17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

17.1. Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty nhận giữ hộ các tài sản như sau:

Tài sản	ĐVT	Số lượng	Phẩm chất	Ghi chú
Xăng RON 95-II	Lít	2.741.641	Tốt	
Xăng E5	Lít	2.071.670	Tốt	
Dầu DO 0,05%S	Lít	7.233.160	Tốt	
Dầu FO 3,5 %S	Lít	4.988.016	Tốt	
Dầu FO 3%S	Kg	3.069.262	Tốt	

17.2. Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- USD	8.245,41	197.665,05
- EUR	322,05	327,51
- SGD	352,80	363,84

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**1.1. Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng hóa xăng dầu
- Doanh thu dịch vụ thương mại khác
- Doanh thu hoạt động khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	2.144.675.653.905	1.751.831.511.859
	111.993.011.287	212.253.418.900
	314.898.019	412.670.088
Cộng	2.256.983.563.211	1.964.497.600.847

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

Doanh thu phát sinh trong kỳ đối với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh VIII.3

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-
Cộng	-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa xăng dầu đã bán
- Giá vốn dịch vụ thương mại khác
- Giá vốn hoạt động khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	2.087.293.174.784	1.711.405.871.807
	75.116.284.467	176.648.149.248
	312.248.956	365.347.725
Cộng	2.162.721.708.207	1.888.419.368.780

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Chiết khấu thanh toán

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	926.586.241	426.156.524
	732.109.000	1.580.126.135
	600.327.146	824.127.349
	271.904.487	292.974.465
Cộng	2.530.926.874	3.123.384.473

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	559.841.324	535.946.437
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	661.479.252	824.435.293
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(117.334.545)	(90.042.839)
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	494.207.598	-
- Chi phí tài chính khác	-	187.130.612
Cộng	1.598.193.629	1.457.469.503

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	96.272.727	11.208.895
- Tiền phạt thu được, bồi thường	600.262.644	12.210.181
- Các khoản khác	26.936.998	121.300.000
Cộng	723.472.369	144.719.076

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản bị phạt	104.157.803	80.790.217
- Các khoản khác	41.000.000	7.892
Cộng	145.157.803	80.798.109

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	27.487.246.399	27.802.022.905
- Chi phí khấu hao	14.095.255.711	17.613.117.885
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.174.277.333	8.452.207.824
- Các khoản chi phí bán hàng khác	25.603.203.145	26.545.315.713
Cộng	73.359.982.588	80.412.664.327

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	473.709.424	90.899.429
- Chi phí công cụ, dụng cụ	336.681.154	335.482.077
- Chi phí nhân viên	7.029.714.096	3.859.661.973
- Chi phí khấu hao	561.948.945	851.179.096
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.568.749.455	1.787.634.977
- Thuế, phí, lệ phí	5.076.071.331	3.154.841.391
- Chi phí dự phòng	1.221.073.588	2.236.417.545
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.564.432.617	7.181.356.831
Cộng	23.832.380.610	19.497.473.319

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	810.390.578	426.381.506
- Chi phí nhân công	34.516.960.495	31.661.684.878
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.657.204.656	18.464.296.981
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.743.026.788	10.239.842.801
- Chi phí bằng tiền khác	38.464.780.681	39.117.931.480
Cộng	97.192.363.198	99.910.137.646

Lưu ý: Chỉ tiêu này không bao gồm giá vốn hàng bán

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	-	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.419.460.383)	(21.597.389.903)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	104.157.803	80.790.217
<i>Các khoản phạt</i>	<i>104.157.803</i>	<i>80.790.217</i>
+ Các khoản điều chỉnh giảm	732.109.000	1.737.424.800
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>732.109.000</i>	<i>1.737.424.800</i>
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	(2.047.411.580)	(23.254.024.486)
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	-	-

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(1.204.441.208)	(21.586.458.229)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	248.354.173	248.354.173
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5)	(87)

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(1.204.441.208)	(21.586.458.229)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	248.354.173	248.354.173
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(5)	(87)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Không phát sinh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Kỳ này

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

116.186.398.000

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

Kỳ này

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

131.244.343.938

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Dầu Việt Nam

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Petec Bình Định

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Kho vận Petec

Công ty liên kết

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil Lube

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Việt Nam

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên

Công ty cùng Tập đoàn



Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

Bên liên quan (tiếp theo)	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Công ty cùng Tập đoàn

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.664.541.000	1.696.836.000

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.111.917.325	4.830.112.119
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	14.383.367.300	22.715.206.360
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	3.562.071.000	20.861.618.800
<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>		
Công ty CP Dầu nhờn PVOIL	2.136.061	791.650
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	6.687.464	6.176.905
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.266.819.401	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	30.278.830.758	10.338.683.125
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	791.020.476	10.861.574.881
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	53.347.600.000	16.630.265.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	228.275.148	107.304.032
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	508.561.903	390.603.243
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	10.447.500.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	9.091.023.137	2.543.115.795
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	7.282.728.702	1.135.409.757



Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

Bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty cùng Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	70.015.732	24.463.592
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	808.194.000	1.178.899.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	64.830.950.000	22.796.800.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	-	25.806.442
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	40.212.498.093	30.404.285.548
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	64.073.268.369	3.906.943
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.969.219.449.252	1.726.113.666.794
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	270.914.800	264.000.000
Công ty cùng Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	99.093.311	92.645.722
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	184.717.299	21.365.957
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil Lube	150.053.976	159.419.614
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6.659.090.909	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	491.735.271	705.779.069
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	268.833.202	462.508.510
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	225.095.546	889.143.899
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	100.909	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	57.973.398	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	107.557.945	-
Lãi chậm thanh toán		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	185.746.370
- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:		
Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Các khoản phải thu		
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	650.954.383	-
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	2.263.528.960	-
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	6.845.321.814	7.076.060.894

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

Các khoản phải thu (tiếp theo)	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Công ty cùng Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	68.003.860	76.348.579
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil Lube	-	36.692.892
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	497.920.222	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	29.759.585	39.388.031
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	126.511.258	283.919.884
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	10.544.099.482	10.524.144.037
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	47.113.339	80.739.703
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	24.127.566.033	172.039.138
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3.984.229.323	22.251.393
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	30.200	30.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	24.054.030.000	847.853
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	217.634.372	-
Công ty Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	1.713.066	9.583.891
Các khoản phải thu khác		
Công ty cùng Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	169.785.513.359	170.283.513.359
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	637.032.000	637.032.000
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	1.974.000.000	2.238.000.000
Các khoản phải trả		
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	604.682.327.555	529.236.394.809
Công ty cùng Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	224.633.176	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	39.311.702	10.172.774
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	122.778.053	58.867.764
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	69.007.498	214.375.746
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	36.738.503	101.534.550
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil Lube	-	253.679.264
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	111.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	9.168.959	8.755.918
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	27.204.826	11.871.047
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	6.410.665.000

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

4. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

4.1. Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá và giá cả. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

a. Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả bằng tiền có gốc bằng tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
USD	7.801.882.202	23.392.671.956	7.342.855.049	25.187.623.339
EUR	8.234.071	8.303.938	-	-
SGD	5.512.989	5.658.734	-	-

Độ nhạy về ngoại tệ

Tỷ lệ áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Tổng Giám đốc xác định là 2%. Khi đó, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại cuối kỳ.

Phân tích biến động rủi ro tỷ giá cho USD, EUR và SGD không có ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến lỗ trước thuế của Công ty.

b. Rủi ro về giá**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh để đầu tư. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 30/06/2018 Công ty có khoản rủi ro tín dụng khá lớn từ các khách hàng kinh doanh xăng dầu như trình bày tại Thuyết minh V.2 và V.6.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản trong đương tiền	40.801.800.169	-	-	40.801.800.169
Phải thu khách hàng và phải thu khác	347.455.654.766	19.776.254.473	-	367.231.909.239
Đầu tư dài hạn khác	-	39.386.013.443	-	39.386.013.443
Tổng cộng	388.257.454.935	59.162.267.916	-	447.419.722.851
Các khoản vay	9.874.130.606	-	-	9.874.130.606
Phải trả người bán và phải trả khác	626.146.818.654	288.000.000	-	626.434.818.654
Tổng cộng	636.020.949.260	288.000.000	-	636.308.949.260
Chênh lệch thanh khoản thuần	(247.763.494.325)	58.874.267.916	-	(188.889.226.409)

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

Tại ngày 01/01/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền	30.350.557.766	-	-	30.350.557.766
Phải thu khách hàng và phải thu khác	282.176.778.444	19.787.254.473	-	301.964.032.917
Đầu tư dài hạn khác	-	40.425.056.282	-	40.425.056.282
Tổng cộng	312.527.336.210	60.212.310.755	-	372.739.646.965
Các khoản vay	24.960.964.500	-	-	24.960.964.500
Phải trả người bán và phải trả khác	550.270.555.460	288.000.000	-	550.558.555.460
Tổng cộng	575.231.519.960	288.000.000	-	575.519.519.960
Chênh lệch thanh khoản thuần	(262.704.183.750)	59.924.310.755	-	(202.779.872.995)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, do một phần khoản phải trả được phát sinh từ các bên liên quan như trình bày ở Thuyết minh VIII.3. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

4.4. Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Các khoản vay	9.874.130.606	24.960.964.500
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	40.801.800.169	30.350.557.766
Nợ thuần	(30.927.669.563)	(5.389.593.266)
Vốn chủ sở hữu	806.008.826.304	806.632.728.614
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0,0384)	(0,0067)

5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.801.800.169	30.350.557.766
Phải thu khách hàng và phải thu khác	367.231.909.239	301.964.032.917
Đầu tư dài hạn khác	39.386.013.443	40.425.056.282
Tổng cộng	447.419.722.851	372.739.646.965

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

Nợ phải trả tài chính

Các khoản vay	9.874.130.606	24.960.964.500
Phải trả người bán và phải trả khác	626.434.818.654	550.558.555.460
Tổng cộng	636.308.949.260	575.519.519.960

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỶ NÀY: không có

7. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 và Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng năm 2017, kết thúc tại ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) soát xét.

Người lập biểu



Khuu Kim Huê

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Trường